

Bản án số: 22/2025/DS-ST  
Ngày: 11-8-2025  
V/v “*Tranh chấp  
Hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2-BẮC NINH, TỈNH BẮC NINH**

**- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

**\* Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Vân

**\* Các Hội thẩm nhân dân:**

1. Ông Đỗ Văn Ngôn

2. Ông Nguyễn Văn Hùng

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Xuân Ánh- Thư ký Toà án nhân dân khu vực 2- Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2- Bắc Ninh tham gia phiên tòa:**  
Ông Ong Văn Chúc- Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 8 năm 2025 tại Trụ sở Toà án nhân dân khu vực 2- Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 115/2024/TLST-DS ngày 09 tháng 10 năm 2024 về việc “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2025/QĐXXST-DS ngày 31/3/2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 29/2025/QĐST-DS ngày 24/4/2025; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 25/2025/QĐST-DS ngày 25/5/2025; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 29/2025/QĐST-DS ngày 17/6/2025 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2025/QĐST-DS ngày 17/7/2025 giữa các đương sự:

**\* Nguyên đơn:** Anh Bùi Văn T, sinh năm 1990 (có mặt)

Nơi cư trú: Tổ dân phố số 2, thị trấn T, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn số 2, xã Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Ninh).

**\* Bị đơn:** Anh Chu Văn N, sinh năm 1990 (có mặt)

Nơi cư trú: Thôn Hà Thượng, xã Thượng Lan, thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang (nay là tổ dân phố Hà Thượng, phường Tự Lạn, tỉnh Bắc Ninh).

**\* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:** Chị Thân Thị T, sinh năm 1992 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn Hà Thượng, xã Thượng Lan, thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang (nay là tổ dân phố Hà Thượng, phường Tự Lạn, tỉnh Bắc Ninh).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Theo đơn khởi kiện và bản tự khai, biên bản lấy lời khai tiếp theo và tại phiên tòa nguyên đơn anh Bùi Văn T trình bày:*

Anh và anh N, chị T có mối quan hệ quen biết thông qua người khác. Ngày 11/8/2022 anh có cho anh Chu Văn N, chị Thân Thị T vay số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng). Hai bên có viết giấy vay tiền đề ngày 11/8/2022, giấy vay tiền viết tại nhà anh, hai bên thỏa thuận lãi suất bằng miệng lãi suất N hàng là 10%/năm, lãi suất không ghi vào giấy vay tiền. Lúc viết giấy biên nhận vay tiền có mặt anh, anh N, ngoài ra không có ai khác, phần đầu giấy vay tiền có ghi chị Thân Thị T nhưng chị T tại thời điểm viết giấy không có mặt, toàn bộ chữ viết trong giấy biên nhận vay tiền là chữ viết của anh N. Chữ viết, chữ ký trong mục người vay tiền ký tên “N, Chu Văn N” là chữ ký chữ viết của anh N. Khi viết xong giấy này anh đã đưa cho anh N tiền mặt đủ số tiền 200.000.000 đồng, hai bên không viết thêm giấy tờ gì khác, hai bên thỏa thuận viết trong giấy vay tiền thời hạn 02 tháng, tức 11/10/2022 phải trả cho anh số tiền trên.

Ngày 22/8/2022 anh có cho anh Chu Văn N, chị Thân Thị T vay số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng). Hai bên có viết giấy vay tiền đề ngày 22/8/2022, giấy vay tiền viết tại nhà anh, hai bên thỏa thuận lãi suất bằng miệng lãi suất N hàng là 10%/năm, lãi suất không ghi vào giấy vay tiền. Lúc viết giấy biên nhận vay tiền có mặt anh, anh N, ngoài ra không có ai khác, phần đầu giấy vay tiền có ghi chị Thân Thị T nhưng chị T tại thời điểm viết giấy không có mặt, toàn bộ chữ viết trong giấy biên nhận vay tiền là chữ viết của anh N. Chữ viết, chữ ký trong mục người vay tiền ký tên “N, Chu Văn N” là chữ ký chữ viết của anh N. Khi viết xong giấy này anh đã đưa cho anh N tiền mặt đủ số tiền 50.000.000 đồng, hai bên không viết thêm giấy tờ gì khác, hai bên thỏa thuận viết trong giấy vay tiền thời hạn 02 tháng, tức 22/10/2022 phải trả cho anh số tiền trên.

Anh N vay anh số tiền trên để mục đích để làm ăn phát triển kinh tế gia đình của vợ chồng anh N, số tiền này có liên quan đến vợ anh N là chị T, anh đề nghị anh N, chị T phải trả anh số tiền trên. Số tiền anh cho anh N vay là số tiền của cá nhân anh, không liên quan gì đến vợ anh, đề nghị không đưa vợ anh vào tham gia tố tụng trong vụ án này.

Từ khi vay đến thời hạn trả nợ theo thỏa thuận trong 02 giấy vay tiền, anh N không trả được cho anh khoản tiền gốc và lãi nào, đến khoảng tháng 02/2024 anh N có trả cho anh được 20.000.000 đồng tiền lãi, trả ngày nào anh không nhớ, hai bên không viết giấy trả tiền lãi mà anh chỉ ghi vào sổ của anh N do anh N giữ.

Sau khi đến hạn trả nợ tiền gốc cho đến nay anh N không trả được cho anh khoản tiền gốc nào và có trả được 01 lần lãi cho anh là 20.000.000 đồng như anh trình bày ở trên, ngoài ra từ đó cho đến nay anh N vẫn không trả được cho anh thêm khoản tiền gốc và lãi nào khác cho dù anh đã đòi rất nhiều lần nhưng anh N toàn khất nợ.

Nay anh khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc anh Chu Văn N và chị Thân Thị T phải liên đới trả cho anh số tiền nợ gốc tổng là 250.000.000 đồng theo

các giấy vay tiền ngày 11/8/2022, ngày 22/8/2022 và tiền lãi là 10%/năm kể từ ngày 12/8/2022, ngày 23/8/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm. Ngoài ra, anh không yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa anh Bùi Văn T có mặt trình bày: Anh vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, anh đề nghị Tòa án xem xét giải quyết đơn khởi kiện của anh theo quy định của pháp luật, ngoài ra anh không có yêu cầu đề nghị gì khác.

*\* Tại biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa bị đơn anh Chu Văn N trình bày:*

Anh và anh T quen biết nhau thông qua trung gian, lần 1 ngày 11/8/2022 do cần tiền làm ăn gia đình và chi tiêu cá nhân nên anh đã đến gặp anh T để vay tiền cụ thể số tiền vay là 200.000.000 đồng khi vay thì hai bên có viết giấy vay tiền đề ngày 11/8/2022 bên dưới phần người vay anh có ký ghi rõ họ tên và điểm chỉ, khi vay hai bên có thỏa thuận về lãi suất bằng miệng cụ thể bao nhiêu anh không nhớ, giấy vay tiền viết tại nhà anh T, viết xong giấy anh T đã đưa đủ cho anh số tiền 200.000.000 đồng, toàn bộ chữ viết trong giấy vay tiền là chữ ký, chữ viết của anh. Lần 2 đến ngày 22/8/2022 anh lại tiếp tục đến nhà anh T để vay tiền số tiền vay cụ thể là 50.000.000 đồng khi vay thì hai bên có viết giấy vay tiền đề ngày 22/8/2022, khi vay hai bên có thỏa thuận về lãi suất bằng miệng cụ thể bao nhiêu anh không nhớ, giấy vay tiền viết tại nhà anh T, viết xong giấy anh T đã đưa đủ cho anh số tiền 50.000.000 đồng, toàn bộ chữ viết trong giấy vay tiền là chữ ký, chữ viết của anh.

Tại thời điểm vay tiền thì chỉ có mặt anh và anh T, ngoài ra không có ai khác. Anh vay tiền có nói với anh T mục đích vay tiền để làm ăn kinh tế gia đình. Khi anh vay tiền thì vợ anh là chị Thân Thị T không biết việc này, đến khoảng tháng 6/2023 vợ anh biết việc anh vay tiền của anh T để làm ăn. Đến thời gian nào cụ thể nay anh không nhớ, anh có gặp anh T để nói chuyện và trả anh T 20.000.000 đồng tiền lãi có viết giấy trả tiền do anh giữ nhưng anh đã làm thất lạc giấy này nên anh không có tài liệu chứng cứ gì cung cấp cho Tòa án.

Nay anh xác định có nợ anh T tổng số tiền gốc theo 02 giấy vay là 250.000.000 đồng nhưng do hiện nay anh mới chấp hành xong hình phạt tù, chưa có công ăn việc làm ổn định nên anh đề nghị sẽ trả cho anh T làm 03 đợt cụ thể: Đợt 01 ngày 01/01/2026 anh sẽ trả anh T 100.000.000 đồng; Đợt 2 ngày 01/06/2026 anh sẽ trả anh T 100.000.000 đồng; Đợt 3 ngày 01/09/2026 anh sẽ trả anh T 50.000.000 đồng. Về tiền lãi đề nghị anh T cho anh xin tiền lãi, nếu anh T không đồng ý thì anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa anh Chu Văn N có mặt trình bày: Anh đồng ý với yêu cầu khởi kiện của anh T về yêu cầu trả số tiền gốc là 250.000.000 đồng, về tiền lãi anh xin anh T, anh T không đồng ý đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật, ngoài ra anh không có ý kiến gì khác.

*\* Đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Thân Thị T: Tòa án đã tiến hành giao, gửi các văn bản tố tụng cho chị T nhưng tại các buổi làm việc, hòa giải của Tòa án, thông báo về việc thu thập được tài liệu, chứng cứ, quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ chị T đều vắng mặt và không có ý kiến gì về việc*

khởi kiện của anh T và cũng không cung cấp tài liệu chứng cứ gì để bảo vệ quyền lợi cho mình.

Tại phiên tòa hôm nay, chị Thân Thị T vắng mặt

\* Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2- Bắc Ninh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử là đảm bảo theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa nguyên đơn anh T, bị đơn anh N chấp hành đúng quy định của pháp luật; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị T không chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144; khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 357; Điều 463, Điều 466, Điều 468; Điều 470 Bộ luật dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Đề nghị Hội đồng xét xử, xử:

- Về yêu cầu khởi kiện: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Bùi Văn T. Buộc anh Chu Văn N và chị Thân Thị T phải liên đới trả cho anh Bùi Văn T tổng số tiền là 300.484.000 đồng (trong đó tiền gốc là 250.000.000 đồng và tiền lãi là 50.484.000 đồng).

Về án phí: Anh N, chị T phải liên đới chịu 15.024.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về thẩm quyền:

- Tòa án nhân dân thị xã Việt Yên nay là Tòa án nhân dân khu vực 2- Bắc Ninh có thẩm quyền xét xử vụ án dân sự sơ thẩm trên theo quy định tại Điều 5 Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân.

- Vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” giữa anh Bùi Văn T và anh Chu Văn N thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân theo khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn anh N có nơi cư trú: Thôn Hà Thượng, xã Thượng Lan, thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang (nay là tổ dân phố Hà Thượng, phường Tự Lạn, tỉnh Bắc Ninh) nên Tòa án nhân dân thị xã Việt Yên (nay là Tòa án nhân dân khu Vực 2- Bắc Ninh) thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng:

- Đối với chị Nguyễn Thị Yên, sinh năm 1991 trú tại: Tổ dân phố số 2, thị trấn T, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn số 2, xã Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Ninh) là vợ anh Bùi Văn T tại bản tự khai có trình bày: Chị Yên xác định không biết việc vay tiền giữa anh T và anh N, chị không liên quan, số tiền anh T cho anh N vay là số tiền cá nhân của anh T, số tiền trên không liên quan gì đến chị. Nguyên đơn

anh T khai số tiền cho anh N vay là số tiền cá nhân anh không liên quan gì đến vợ anh chị Yến, anh đề nghị không đưa vợ anh vào tham gia tố tụng trong vụ án. Nên Tòa án xác định không đưa chị Yến vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án này.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Thân Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị Hương.

[3] Về quan hệ pháp luật: Anh Bùi Văn T có đơn khởi kiện yêu cầu anh Chu Văn N và chị Thân Thị T phải có trách nhiệm trả số tiền nợ gốc là 250.000.000 đồng và yêu cầu trả tiền lãi được xác định là quan hệ “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản” theo Điều 463 của Bộ luật dân sự.

[4] Về thời hiệu: Căn cứ các giấy vay tiền đề ngày 11/8/2022, ngày 22/8/2022 thì anh N ký tên trong mục người vay có vay của anh T số tiền tổng là 250.000.000 đồng, thời hạn vay của 02 giấy vay là 02 tháng đến ngày 11/10/2022, ngày 22/10/2022 anh N phải trả anh T số tiền trên. Sau đó đến hạn trả nợ anh N không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, cho dù anh T đã đòi nhiều lần, ngày 04/10/2024 anh T nộp đơn khởi kiện yêu cầu anh N, chị T phải trả anh số tiền đã vay. Vụ án không có đương sự nào yêu cầu áp dụng thời hiệu. Căn cứ khoản 2 Điều 149 của Bộ luật dân sự, khoản 2 Điều 184 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án không áp dụng quy định về thời hiệu.

[5] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Bùi Văn T, Hội đồng xét xử thấy:

\* Về nghĩa vụ trả tiền và số tiền phải trả:

Căn cứ vào chứng cứ là các giấy vay tiền đề ngày 11/8/2022, ngày 22/8/2022 có chữ viết và chữ ký của anh Chu Văn N mục bên vay và lời khai anh N thừa nhận có vay số tiền 250.000.000 đồng và toàn bộ chữ ký, chữ viết trong các giấy trên là chữ ký, chữ viết của anh, là phù hợp với lời khai của nguyên đơn anh T người cho vay số tiền là 250.000.000 đồng. Sau khi vay xong đến hạn trả anh N không trả được tiền cho anh T, tại phiên tòa anh N trình bày anh thừa nhận nợ anh T số tiền trên và anh xin giãn thời gian trả nợ làm 03 đợt, anh xác định chị T vợ anh khi vay tiền thì chị T không biết sau đó mới biết và mục đích khi vay tiền anh T anh có nói với anh T là để làm ăn kinh tế gia đình. Anh T xác định số tiền cho anh N vay là tiền của cá nhân anh không liên quan gì đến vợ anh, số tiền anh N vay là số tiền vay chung của vợ chồng anh N, chị T, nay anh yêu cầu cả anh N, chị T phải liên đới trả anh số tiền đã vay.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án không lấy được lời khai về quá trình vay trả nợ của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị T. Tòa án tiến hành giao, gửi các văn bản tố tụng theo quy định nhưng chị T không đến Tòa án làm việc cũng như không trình bày ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của anh T, không cung cấp tài liệu chứng cứ gì để bảo vệ cho quyền lợi của mình. Hội đồng xét xử thấy: Căn cứ

vào lời khai của anh N và anh T tại phiên tòa, tuy chị T không trực tiếp tham gia ký kết các giao dịch trong các giấy vay tiền nhưng số tiền vay của anh N được sử dụng để phát triển kinh tế gia đình, do đó chị T phải chịu trách nhiệm liên đới với anh N về việc trả nợ theo quy định tại Điều 37 Bộ luật dân sự về nghĩa vụ chung của vợ chồng. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh T buộc anh N, chị T phải liên đới trả cho anh T số tiền là 250.000.000 đồng theo các giấy vay tiền ngày 11/8/2022, ngày 22/8/2022.

\* Về lãi suất anh T yêu cầu anh N, chị T trả lãi suất là 10%/năm từ 12/10/2022, ngày 23/10/2022 cho đến ngày xét xử sơ thẩm 11/8/2025 thì thấy:

Tại các giấy vay tiền đề ngày 11/8/2022, ngày 22/8/2022 không ghi lãi suất, anh T, anh N trình bày lãi suất hai bên thỏa thuận miệng, anh T trình bày thỏa thuận miệng lãi suất 10%/năm, anh N trình bày không nhớ thỏa thuận miệng lãi suất là bao nhiêu, thời hạn vay là 02 tháng. Đến ngày 11/10/2022 và ngày 22/10/2022 anh N không trả đúng hạn như đã thỏa thuận trong các giấy vay tiền.

Như vậy, lời khai của nguyên đơn, bị đơn về mức lãi suất thể hiện có thỏa thuận bằng miệng lãi suất nhưng không rõ ràng, cần xác định đây là hợp đồng vay có kỳ hạn, lãi suất không rõ ràng, có tranh chấp về lãi suất cần phải tính lãi suất chậm trả của hợp đồng này có mức là 10%/năm theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự phù hợp với yêu cầu của nguyên đơn anh T yêu cầu lãi suất tính từ ngày 12/10/2022, ngày 23/10/2022 nên cần được chấp nhận.

Cụ thể tiền lãi:

- Đối với giấy vay tiền ngày 11/8/2022: Thời điểm từ ngày 12/10/2022 đến ngày 11/8/2025 tiền lãi là 02 năm 09 tháng 29 ngày. Cụ thể tiền lãi được tính như sau:  $02 \text{ năm} \times 200.000.000 \text{ đồng} \times 10\% + 09 \text{ tháng} \times 200.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\% + 29 \text{ ngày} \times 200.000.000 \text{ đồng} \times 0,027\% = 40.000.000 \text{ đồng} + 14.940.000 \text{ đồng} + 1.566.000 \text{ đồng} = 56.506.000 \text{ đồng}.$

- Đối với giấy vay tiền ngày 22/8/2022: Thời điểm từ ngày 23/10/2022 đến ngày 11/8/2025 tiền lãi là 02 năm 09 tháng 18 ngày. Cụ thể tiền lãi được tính như sau:  $02 \text{ năm} \times 50.000.000 \text{ đồng} \times 10\% + 09 \text{ tháng} \times 50.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\% + 18 \text{ ngày} \times 50.000.000 \text{ đồng} \times 0,027\% = 10.000.000 \text{ đồng} + 3.735.000 \text{ đồng} + 243.000 \text{ đồng} = 13.978.000 \text{ đồng}.$

Tổng số tiền lãi mà anh N, chị T phải trả cho anh T là:  $56.506.000 \text{ đồng} + 13.978.000 \text{ đồng} = 70.484.000 \text{ đồng}.$  Anh N khai xác định đã trả được 20.000.000 đồng tiền lãi cho anh T vào thời gian nào anh không nhớ, khi trả tiền có viết giấy do anh giữ nhưng anh đã làm thất lạc nên không cung cấp được chứng cứ gì. Anh T xác nhận đã nhận 20.000.000 đồng tiền lãi vào khoảng tháng 02/2024. Do đó, Hội đồng xét xử xác định anh N đã trả 20.000.000 đồng tiền lãi và số tiền lãi anh N, chị T còn phải trả cho anh T là:  $70.484.000 \text{ đồng} - 20.000.000 \text{ đồng} = 50.484.000 \text{ đồng}.$

Như vậy, tổng số tiền mà anh N, chị T phải liên đới trả cho anh T cả gốc và lãi là 300.484.000 đồng. Trong đó tiền gốc là 250.000.000 đồng và tiền lãi là 50.484.000 đồng.

[6] Về lãi suất phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Tại phiên tòa các bên đương sự có mặt không thỏa thuận được lãi suất chậm thi hành án, lãi suất chậm trả thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

[7] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của anh T được chấp nhận nên anh N, chị T phải phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Cụ thể tiền án phí dân sự sơ thẩm của là: 30.484.000 đồng x 5% = 15.024.000 đồng.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 144; khoản 1 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 357; Điều 463; Điều 466; khoản 2 Điều 468; Điều 470 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Xử:

[1] Về yêu cầu khởi kiện: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Bùi Văn T. Buộc anh Chu Văn N và chị Thân Thị T phải liên đới trả cho anh Bùi Văn T tổng số tiền là 300.484.000 đồng (ba trăm triệu bốn trăm tám mươi tư nghìn đồng). Trong đó tiền gốc là 250.000.000 đồng (hai trăm lăm mươi triệu đồng) và tiền lãi là 50.484.000 đồng (năm mươi triệu bốn trăm tám mươi tư nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

[2] Án phí: Anh Chu Văn N và chị Thân Thị T phải liên đới chịu 15.024.000 đồng (mười lăm triệu không trăm hai bốn nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[3] Về quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được (hoặc niêm yết) bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND khu vực 2- Bắc Ninh;
- THADS tỉnh Bắc Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Vân**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ      THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Vân**

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND khu vực 2- Bắc Ninh;
- Phòng THADS khu vực 2- Bắc Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Vân**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ      THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Vân**



